

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
V/v điều chỉnh Quyết định số 3630/QĐ-UBND ngày 03/9/2021
của Chủ tịch UBND tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 3630/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang xây dựng Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi; Khai thác đất san lấp phục vụ thi công xây dựng Dự án Đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến - Đê Gi; Xây dựng trạm xay đá phục vụ thi công xây dựng Dự án Đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến - Đê Gi của Ban Quản lý dự án Giao thông;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 3136/SNN-KL ngày 23/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Khoản 2, Điều 1 Quyết định số 3630/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh như sau:

a) Theo khoản 2, Điều 1 Quyết định số 3630/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh: Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang khai thác đất san lấp phục vụ thi công xây dựng Dự án Đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến- Đê Gi của Ban Quản lý dự án Giao thông với diện tích 19,10 ha, thuộc khoảnh 4, tiểu khu 215, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát. Giới hạn các điểm góc có toạ độ hệ VN.2000, múi 3⁰ như sau:

Điểm	Hệ VN2000		Điểm	Hệ VN2000	
	X(M)	Y(M)		X(M)	Y(M)
1	1558.445	599.844	6	1557.977	599.906
2	1558.183	599.525	7	1558.079	600.002
3	1557.974	599.473	8	1558.265	600.118
4	1557.886	599.603	9	1558.427	600.048
5	1557.952	599.708	10	1558.445	599.845

Hiện trạng: Rừng trồng cây keo, bạch đàn

b) Điều chỉnh thành: Cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công xây dựng Dự án Đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiên - Đê Gi của Ban Quản lý dự án Giao thông với diện tích 8,10 ha, thuộc khoảnh 4, tiểu khu 215, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát và khoảnh 2, tiểu khu 225, xã Cát Thành, huyện Phù Cát (*Tọa độ giới hạn khu vực chuyển mục đích tại phụ lục kèm theo*).

Hiện trạng: Rừng trồng cây keo, bạch đàn.

Điều 2.

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3630/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp, hướng dẫn đơn vị liên quan và Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; chỉ đạo đơn vị liên quan cập nhật diện biến rừng và đất lâm nghiệp (tăng/giảm) theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, Giám đốc Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (15b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục**Tọa độ giới hạn khu vực chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh)**1. Khoản 4, tiểu khu 215, xã Cát Khánh, diện tích: 4,1 ha, cụ thể:**

a) Khu vực 1

TT	X	Y	TT	X	Y
1	599.602,00	1.558.118,00	18	599.519,17	1.557.945,87
2	599.487,00	1.558.031,00	19	599.519,61	1.557.945,39
3	599.475,40	1.557.983,77	20	599.519,03	1.557.942,84
4	599.479,65	1.557.978,70	21	599.548,07	1.557.923,19
5	599.480,74	1.557.977,29	22	599.553,57	1.557.930,74
6	599.481,70	1.557.975,73	23	599.566,00	1.557.946,11
7	599.482,56	1.557.974,09	24	599.588,88	1.557.974,53
8	599.483,36	1.557.972,41	25	599.597,37	1.557.985,91
9	599.484,06	1.557.970,62	26	599.597,80	1.557.986,50
10	599.485,01	1.557.967,72	27	599.603,32	1.557.993,90
11	599.485,81	1.557.965,33	28	599.614,84	1.558.009,35
12	599.506,47	1.557.951,35	29	599.647,97	1.558.027,72
13	599.508,71	1.557.950,84	30	599.661,54	1.558.035,25
14	599.511,00	1.557.950,18	31	599.662,31	1.558.035,88
15	599.514,57	1.557.948,77	32	599.689,78	1.558.058,30
16	599.516,26	1.557.947,96	33	599.691,60	1.558.059,80
17	599.517,81	1.557.947,01			

b) Khu vực 2

TT	X	Y	TT	X	Y
1	599.946,00	1.558.436,00	7	600.098,12	1.558.297,43
2	599.996,91	1.558.253,20	8	600.097,96	1.558.311,38
3	600.095,73	1.558.232,97	9	600.055,69	1.558.409,21
4	600.098,74	1.558.244,52	10	600.055,63	1.558.409,34
5	600.099,88	1.558.260,41	11	600.021,16	1.558.428,86
6	600.099,67	1.558.277,62	12	600.019,72	1.558.429,50

2. Khoản 2, tiểu khu 225, xã Cát Thành, diện tích: 4,0 ha, cụ thể:

TT	X	Y	TT	X	Y
1	599.691,60	1.558.059,80	29	599.843,01	1.558.016,75
2	599.662,31	1.558.035,88	30	599.848,00	1.558.026,00
3	599.675,68	1.558.026,52	31	599.836,00	1.558.045,00
4	599.698,58	1.558.025,53	32	599.832,00	1.558.063,00
5	599.695,00	1.558.013,00	33	599.838,00	1.558.075,00
6	599.694,00	1.557.986,00	34	599.900,09	1.558.024,03
7	599.683,00	1.557.978,00	35	599.900,42	1.558.024,03
8	599.727,00	1.557.974,00	36	599.913,65	1.558.024,18

9	599.740,00	1.557.977,00	37	599.926,80	1.558.030,96
10	599.741,73	1.557.975,92	38	599.928,15	1.558.033,73
11	599.743,43	1.557.976,49	39	599.933,26	1.558.044,26
12	599.745,29	1.557.977,00	40	599.932,99	1.558.067,41
13	599.745,51	1.557.977,05	41	599.919,61	1.558.080,48
14	599.745,55	1.557.973,53	42	599.932,60	1.558.100,48
15	599.753,05	1.557.968,85	43	599.945,75	1.558.107,25
16	599.752,79	1.557.968,00	44	599.942,25	1.558.123,75
17	599.752,57	1.557.966,44	45	599.955,29	1.558.140,44
18	599.752,62	1.557.964,83	46	599.981,90	1.558.127,52
19	599.752,94	1.557.963,26	47	599.992,13	1.558.101,18
20	599.753,52	1.557.961,78	48	600.015,99	1.558.101,43
21	599.755,43	1.557.957,97	49	600.094,41	1.558.227,14
22	599.799,09	1.557.963,50	50	600.095,69	1.558.232,81
23	599.801,67	1.557.983,18	51	599.996,91	1.558.253,20
24	599.805,17	1.557.990,40	52	600.002,00	1.558.235,00
25	599.810,85	1.558.002,09	53	599.719,00	1.558.042,00
26	599.816,00	1.558.006,00	54	599.691,60	1.558.059,80
27	599.820,04	1.558.016,49	55	599.691,60	1.558.059,80
28	599.834,35	1.558.016,65			